ALDERELM LIMITED
Unit 3, Ashbrook Office Park, Longstone Road,
Manchester, M22 5LB, United Kingdom.
Tel: +44 (0)161 209 7429 Fax: +44 (0)161 209 7401
mail@alderelm.co.uk www.alderelm.co.uk

Ngày cập nhật: 05/01/2016

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN
PERME UK 50 EC

Shopthuocdietcontrung.com

PHẦN 1: Xác định thành phần các chất / hỗn hợp và giới thiệu công ty sản xuất

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm: PERME UK 50 EC

1.2. Khuyến cáo sử dụng sản phẩm

Xác định cách sử dụng sản phẩm Hóa chất diệt côn trùng kiểm soát dịch bệnh gây hại).

1.3. Chi tiết về các nhà cung cấp hàng hóa và bảng dữ liệu an toàn

Nhà cung cấp ALDERELM LIMITED
Unit 3, Ashbrook Office Park, Longstone Road,
Manchester M22 5LB, United Kingdom
TEL: +44 (0) 161 209 7400
FAX: +44 (0) 161 209 7401

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp +44 (0) 161 209 7400 9am - 5pm GMT

PHẦN 2: Xác định sự nguy hại

2.1. Phân loại các chất hoặc hỗn hợp

Nguy hại vật lý Flam. Liq. 3 - H226

Cấp tính Tox. 4 - H332 Eye Dam. 1 - H318 Skin Sens. 1 - H317 STOT SE 3 - H335, H336

Nguy hại sức khỏe Asp.

Tox. 1 - H304

Nguy hại môi trường Thủy sinh Cấp tính 1 - H400 Thủy sinh mãn tính 1 - H410

2.2. Yếu tố nhãn

Tượng hình



Biểu tượng Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226	Dịch lỏng và hơi dễ cháy.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc dịch vào đường hô hấp
H317	Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
H318	Có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H410	Rất độc cho sinh vật dưới nước với hậu quả lâu dài..

Cảnh báo phòng ngừa	P210 Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc P261 Tránh hít hơi /phun. P280 Mang găng tay bảo vệ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt bảo vệ / mặt P370+P378 Trong trường hợp cháy: sử dụng bọt, carbon dioxide, bột khô hoặc sương mù nước để dập tắt. P403+P235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát P501 Sử lý các vỏ đựng theo qui định quốc gia.
Thông tin bổ sung nhãn	EUH066 Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt da.
Bao gồm	PERMETHRIN (25:75) TECHNICAL, HYDROCARBONS, C9, AROMATICS, BENZENE SULPHONIC ACID, 4-C10-14-ALKYL DERIVATIVES, CALCIUM SALTS, ISO-BUTANOL

2.3. Các nguy cơ khác

Sản phẩm không chứa đựng bất kỳ hoạt chất được xếp loại như PBT or vPvB.

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.2. Hỗn hợp

PERMETHRIN (25:75) TECHNICAL — **50.0%**

Số CAS: 52645-53-1 — Số EC: 258-067-9

M factor (Cấp tính) = 1000 — M factor (mãn tính) = 1000

Phân loại
Độc cấp tính 4 - H302
Độc cấp tính . 4 - H332
Nhạy cảm da. 1 - H317
Thủy sinh Cấp tính 1 - H400
Thủy sinh mãn tính 1 - H410

Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Xn; R20/22. N; R50/53. R43

HYDROCARBONS, C9, AROMATICS — **10-30%**

Số CAS: — — Số EC: 918-668-5 — Số đăng ký REACH: 01-2119455851-35-XXXX

Phân loại
Flam. Liq. 3 - H226
STOT SE 3 - H335, H336
Asp. Tox. 1 - H304
Thủy sinh mãn tính 2 - H411

Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Xn; R65. Xi; R37. N; R51/53. R10, R67, R66

PIPERONYL BUTOXIDE — **10-30%**

Số CAS: 51-03-6 — Số EC: 200-076-7

M factor (Cấp tính) = 1 — M factor (mãn tính) = 1

Phân loại
Thủy sinh Cấp tính 1 - H400
Thủy sinh Mãn tính 1 - H410

Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
N;R50/53.

Shopthuocdietcontrung.com

POLYARYL ETHOXYLATE	1-5%
Số CAS: —	

Phân loại	Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Kích ứng da 2 - H315 Kích ứng mắt 2 - H319 Thủy sinh mãn tính 3 - H412	Xi;R36/38. R52/53.

BENZENE SULPHONIC ACID, 4-C10-14-ALKYL DERIVATIVES, CALCIUM SALTS	1-5%
Số CAS: 90194-26-6 Số EC: 290-635-1	

Phân loại	Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Kích ứng da 2 - H315 Nguy hiểm mắt 1 - H318 Thủy sinh mãn tính 4 - H413	Xi;R38,R41.

ISO-BUTANOL	1-5%
Số CAS: 78-83-1 Số EC: 201-148-0	

Phân loại	Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Flam. Liq. 3 - H226 Kích ứng da 2 - H315 Nguy hiểm mắt 1 - H318 STOT SE 3 - H335, H336	R10 Xi;R37/38,R41 R67

2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL		<1%
Số CAS: 128-37-0	Số EC: 204-881-4	Số đăng ký REACH: 01-2119480433-40-XXXX
M factor (Cấp tính) = 1	M factor (mãn tính) = 1	

Phân loại	Phân loại (67/548/EEC or 1999/45/EC)
Thủy sinh cấp tính 1 - H400 Thủy sinh mãn tính 1 - H410	N;R50/53.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả biện pháp sơ cứu

Thông tin chung
Di chuyển người bị nhiễm hóa chất ra khỏi nguồn gây ô nhiễm. CHÚ Ý! nhân viên cấp cứu đầu tiên tiếp xúc với bệnh nhân phải nhận thức được mối nguy cơ có thể xảy ra với đội cứu hộ. Đưa nạn nhân bất tỉnh ra khỏi nguồn ô nhiễm và đảm bảo bệnh nhân được hỗ trợ hô hấp

Khi hít phải
Đưa người bị ảnh hưởng hóa chất đến vùng không khí trong lành. Chăm sóc y tế. Khi bệnh nhân thở khó, nhân viên được đào tạo đúng cách có thể hỗ trợ giúp bệnh nhân. Nếu hơi thở ngừng, cần làm hô hấp nhân tạo.

Khi nuốt phải
Không gây ói mửa. Súc miệng kỹ bằng nước. Chăm sóc y tế ngay. Nếu nôn xảy ra, giữ đầu bệnh nhân ở mức thấp để không bị trào vào phổi. Nếu ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.

Khi da tiếp xúc
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm ngay lập tức và rửa sạch ra bằng xà phòng và nước. Đưa đến cơ sở y tế ngay nếu có các triệu chứng sau khi rửa vùng da bị nhiễm

Khi mắt tiếp xúc
Rửa sạch ngay với thật nhiều nước. Tháo bỏ kính áp tròng và để mi mắt mở rộng sang hai bên. Tiếp tục để rửa trong ít nhất 15 phút. Chăm sóc y tế ngay lập tức. Tiếp tục rửa sạch

shopthuocdietcontrung.com

4.2. Những dấu hiệu quan trọng cần xử lý ngay không được xử lý chậm trễ

Khi hít phải	Ho, khó thở. Coughing. Difficulty in breathing. Có thể gây buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt và ngộ độc
Khi nuốt phải	Ỉa chảy, cảm giác bỏng rát, nôn, buồn nôn
Da tiếp xúc	Mắt đỏ, cảm giác bỏng rát
Mắt tiếp xúc	Mắt đỏ, đau.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện sử dụng chữa cháy

Chữa cháy bằng các phương tiện phù hợp để dập tắt lửa, có thể sử dụng xốp chống cồn, carbon dioxide, bột khô hoặc sương mù nước. Sử dụng phương tiện dập cháy thích hợp khi ngọn lửa bao quanh.

Không dùng tia nước như một bình chữa cháy, vì điều này sẽ lan rộng đám cháy

5.2. Mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ hóa chất hoặc hỗn hợp

Mối nguy hại cụ thể	Thu dọn hóa chất và dập tắt nước. Tránh thải vào môi trường. Đừng xả vào cống hoặc kênh rạch hoặc xuống đất. Đưa hóa chất khỏi khu vực gần lửa hoặc làm mát bằng nước
Nguy hiểm cháy	Hơi / khí / khí của: Hydro clorua (HCl). Carbon monoxide (CO). sản phẩm Carbon dioxide (CO_2).

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong suốt quá trình chữa cháy/ hoặc nổ không thở khói cháy. Sử dụng thiết bị bảo hộ. Mang đầy đủ quần áo bảo hộ (EN 469). Mang thiết bị thở khép kín

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1. Cảnh báo cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình khẩn cấp

Cảnh báo cá nhân: Mặc quần áo bảo vệ như mô tả tại mục 8 của bảng dữ liệu về an toàn này. Đảm bảo được thông gió, khí đầy đủ. Cảnh báo mọi người khác về mối nguy hiểm tiềm tàng và di tản nếu cần thiết. Loại bỏ tất cả nguồn phát lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh.

6.2. Những biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không thải ra cống hoặc kênh rạch hoặc xuống đất. Làm ngừng rò rỉ hóa chất hoặc những nguy cơ rò rỉ. Đổ phủ hóa chất bằng cát, đất hoặc phù hợp vật liệu không dễ cháy khác.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Loại bỏ hóa chất bằng cát hoặc chất thấm trơ khác. Tránh để hóa chất tràn nhiều hơn. Thu thập và đặt hóa chất trong các thùng chứa chất thải phù hợp và niêm phong an toàn. Vỏ chai đựng hóa chất và các vật liệu bị ô nhiễm cần loại khỏi khu vực ô nhiễm càng sớm càng tốt. Hóa chất và vỏ bình chứa phải được xử lý như chất thải nguy hại. Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

Bảo quản cẩn thận vỏ chai hóa chất đã mở. Mặc quần áo bảo hộ như mô tả tại mục 8 của an toàn này bảng dữ liệu. Loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Không hút thuốc, để gần tia lửa, ngọn lửa hoặc đổ hóa chất gần nguồn phát lửa. Đảm bảo lưu trữ nơi thông hơi đầy đủ. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh. Không đổ hóa chất vào môi trường. Tránh rơi vãi, chảy tràn hóa chất vào cống, hoặc kênh rạch. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm. Rửa tay sau khi xử lý. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm. Giặt quần áo bị ô nhiễm trước khi sử dụng.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích

Hóa chất được lưu trữ trong nắp đậy kín. Để ở một nơi khô ráo, mát, thông thoáng. Không lưu trữ nguồn nhiệt gần hoặc tiếp xúc với nhiệt độ cao. Tránh xa các vật liệu không tương thíchđược liệt kê trong phần 10 của bảng dữ liệu về an toàn này. Tránh xa tầm tay trẻ em.

Shopthuocdietcontrung.com

ALDERELM LIMITED
Unit 3, Ashbrook Office Park, Longstone Road,
Manchester, M22 5LB, United Kingdom.
Tel: +44 (0)161 209 7429 Fax: +44 (0)161 209 7401
mail@alderelm.co.uk www.alderelm.co.uk

PHẦN 8: Kiểm soát sự tiếp xúc / bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số điều khiển

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

ISO-BUTANOL

Giới hạn tiếp xúc lâu dài (8 giờ TWA): WEL 50 ppm 154 mg / m³

Giới hạn ngắn hạn tiếp xúc (15 phút): WEL 75 ppm 231 mg / m³

2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL

Giới hạn tiếp xúc lâu dài (8 giờ TWA): WEL 10 mg / m³

WEL = Giới hạn nơi làm việc phơi sáng

PERMETHRIN (25:75) TECHNICAL (CAS: 52645-53-1)

Ý kiến thành phần: Không có giới hạn phơi nhiễm tiếng với thành phần)

HYDROCARBONS, C9, AROMATICS

DNEL:
Công nghiệp - thuộc về da; Ảnh hưởng lâu dài: 25 mg/kg/day
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng lâu dài: 150 mg/m³
Người dùng - miệng; Ảnh hưởng lâu dài: 11 mg/kg/day
Người dùng - sự hít vào; Ảnh hưởng lâu dài: 32 mg/m³
Người dùng - thuộc về da; Ảnh hưởng lâu dài: 11 mg/kg/day

PIPERONYL BUTOXIDE (CAS: 51-03-6)

DNEL:
Công nghiệp - thuộc về da; Ảnh hưởng ngắn hạn: 55.556 mg/kg/day
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng ngắn hạn: 7.75 mg/m³
Công nghiệp - thuộc về da; Ảnh hưởng ngắn hạn: 444 µg/cm2
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng ngắn hạn: 3.875 mg/m³
Công nghiệp - thuộc về da; Ảnh hưởng lâu dài: 27.778 mg/kg/day
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng lâu dài: 3.875 mg/m³
Công nghiệp - thuộc về da; Ảnh hưởng địa phương dài hạn: 444 µg/cm2
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng địa phương dài hạn: 0.222 mg/m³

PNEC:
- Nước ngọt; 0.003 mg/l
- Nước biển; 0.0003 mg/l
- Phát hành liên tục; 0.0003 mg/l
- STP; 10 mg/l
- Trầm tích (Nước ngọt); 0.0194 mg/kg
- Trầm tích (Nước biển); 0.00194 mg/kg
- Đất; 0.136 mg/kg
-Miệng 12.53 mg/kg food

ISO-BUTANOL (CAS: 78-83-1)

DNEL:
Công nghiệp - Sự hít vào; Ảnh hưởng địa phương dài hạn: 310 mg/m³

2,6-DI-TERT-BUTYL-P-CRESOL (CAS: 128-37-0)

DNEL:
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng địa phương dài hạn: 2 mg/m³
Người dùng - Miệng; Ảnh hưởng lâu dài: 0.3 mg/kg/day
Công nghiệp - sự hít vào; Ảnh hưởng lâu dài: 3.5

Shopthuocdietcontrung.com

PNEC	- Nước ngọt; 0.0041 mg/l	
	- Nước biển; 0.0041 mg/l	
	- Trầm tích (Nước ngọt);	0.731 mg/kg
	- Trầm tích (Nước biển);	0.731 mg/kg
	- Đất; 0.35 mg/kg	

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Kỹ thuật bảo hộ thích hợp	Đảm bảo cung cấp thông hơi đầy đủ
Mắt / mặt bảo vệ	Tránh tiếp xúc với mắt. Đeo kính bảo hộ an toàn (EN 166)
Găng tay bảo vệ	Bảo vệ tay bằng đeo găng tay (EN 374)
Da và bộ phận cơ thể khác	Mặc quần áo thích hợp để ngăn chặn bất kỳ khả năng tiếp xúc với da
Biện pháp vệ sinh	Không có quy trình vệ sinh cụ thể, khuyến khích nhưng thực hành vệ sinh cá nhân tốt
Bảo vệ hô hấp	Nếu có đủ thoáng khí, Đeo bảo vệ phù hợp. sử dụng thiết bị hô hấp với bộ lọc kết hợp, loại A2 / P2
Mối nguy hiểm nhiệt	Không có dữ liệu có sẵn
Tiếp xúc với môi trường	Không thả vào môi trường

PHẦN 9: Vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Dạng hóa chất: Dung dịch

Màu sắc: Vàng rơm có màu hổ phách

Mùi: Đặc trưng

Ngưỡng mùi: Không có sẵn.

pH (dung dịch pha loãng): 3-6,5

Điểm sôi: Không có sẵn.

Điểm sôi ban đầu và dao động: Không có sẵn.

Điểm chớp cháy 50 ° C SCC (Setaflash đóng cup).

Tỉ lệ bay hơi: Không có sẵn.

Yếu tố bay hơi: Không có sẵn

Tính dễ cháy (rắn, khí): Không có sẵn.

Ngưỡng cháy thấp hoặc không có sẵn.

Giới hạn nổ

Cháy khác: H226 chất lỏng dễ cháy và hơi

Áp suất hơi: Không có sẵn.

Mật độ hơi: Không có sẵn.

Mật độ tương đối: 1.064 g / cm3

Độ hòa tan (các Bên): nhũ trong nước.

Hệ số phân: Không thích hợp.

Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có sẵn.

Nhiệt độ phân hủy: Không có sẵn.

Độ nhớt: Không có sẵn.

Shopthuocdietcontrung.com

Tính chất nổ: Không có sẵn.

Ảnh hưởng ngưỡng Nổ : Không có sẵn.

Tính chất oxy hóa: Không có sẵn.

9.2. Thông tin khác Không có sẵn.

PHẦN 10: Tính ổn định và độ phản ứng

10.1. Sự phản ứng: Không có nguy cơ phản ứng được biết liên quan đến sản phẩm này.

10.2. Ổn định hóa học

Tính ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh bình thường và khi được sử dụng theo khuyến cáo.

10.3. Khả năng phản ứng độc hại

Khả năng không độc hại có thể được biết đến.

10.4. Điều kiện để tránh tiếp xúc

Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao hoặc ánh sáng mặt trời trực tiếp. Loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa.

Không hút thuốc, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt lửa khác gần đổ ra ngoài.

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tác dụng phân loại độc tính theo Quy định (EC) số 1272/2008.

CAP độc tính - miệng

Ghi chú (bằng miệng LD_{50}): Dựa trên dữ liệu có sẵn các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

ATE uống (mg / kg): 3,200.0

CAP độc tính - da

Ghi chú (da LD_{50}). Dựa trên dữ liệu có sẵn các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

CAP độc tính - hít

Ghi chú (hít LC_{50}). Có hại nếu hít phải.

ATE hít (bụi /sương 3.0 mg / l)

Ăn mòn / kích thích da: Dữ liệu trên động vật. Các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Tổn thương nghiêm trọng mắt/kích thích: Gây thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.

Mẫn cảm da: Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm: Dựa trên dữ liệu có sẵn các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Tính gây ung thư: Dựa trên dữ liệu có sẵn các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Độc tính sinh sản: Dựa trên dữ liệu có sẵn các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

phát triển

Shopthuocdietcontrung.com

PHẦN 12: Thông tin sinh thái

Thông tin sinh thái trên các thành phần

HYDROCARBONS, C9, AROMATICS

Chất độc môi sinh	Gây độc thủy sinh với hậu quả lâu dài.

Thông tin sinh thái trên các thành phần.

PERMETHRIN (25:75) TECHNICAL

Độc cấp tính thủy sinh

$LE(C)_{50}$	0.0001 < L(E)C50 ≤ 0.001
Yếu tố M (Cấp tính)	100

	0
Độc cấp tính - cá	LC50, 96 hours, 96 hours: 0.62 µg/l, Salmo gairdneri (Rainbow trout)
Độc cấp tính - Thủy sinh động vật không xương sống	EC_{50}, 96 hours, 96 hours: 0.62 µg/l, Daphnia magna
Độc cấp tính - Thủy sinh cây	ErC50, 96 hours, 96 hours: 92 µg/l, Skeletonema costatum
Độc mãn tính thủy sinh	
	100
Yếu tố M (Mãn tính)	0

HYDROCARBONS, C9, AROMATICS

Độc cấp tính - cá	LL50, 96 giờ, 96 hours: 9.2 mg/l, Onchorhynchus mykiss (Rainbow trout) REACH dossier information.
Độc cấp tính - Thủy sinh động vật không xương sống	EL50, 48 hours, 48 hours: 3.2 mg/l, Daphnia magna REACH dossier information.
Cấp tính toxicity - Thủy sinh cây	ErL50, 72 hours, 72 hours: 2.9 mg/l, REACH dossier information.

PHẦN 13: Cân nhắc khi thải bỏ

Thông tin chung	Xử lý chất thải được phân loại là chất thải nguy hại. Xử lý chất thải theo qui định
	Xử lý chất thải phù hợp để đốt. Vứt bỏ các chất thải thông qua nhà thầu xử lý được cấp phép.
Nguyên tắc xử lý	Không tái sử dụng vỏ chai, cần gửi vỏ chai để xử lý hoặc tái chế

PHẦN 14: Vận chuyển thông tin

14.1. Số UN

UN No. (ADR/RID)	1993
UN No. (IMDG)	1993
UN No. (ICAO)	1993
UN No. (ADN)	1993

14.2. Tên vận chuyển thích hợp của UN

Tên thích hợp khi vận chuyển (ADR/RID)	Dung dịch dễ cháy, N.O.S. (chứa permethrin and hydrocarbons, C9, aromatics)
Tên thích hợp khi vận chuyển (IMDG)	Dung dịch dễ cháy, N.O.S. (chứa permethrin and hydrocarbons, C9, aromatics)
Tên thích hợp khi vận chuyển **(ICAO)**	Dung dịch dễ cháy, N.O.S. (chứa permethrin and hydrocarbons, C9, aromatics)
Tên thích hợp khi vận chuyển **(ADN)**	Dung dịch dễ cháy, N.O.S. (chứa permethrin and hydrocarbons, C9, aromatics)

14.3. Xếp loại giao thông nguy hại

ADR/RID class	3
ADR/RID classification code	F1

Shopthuocdietcontrung.com

ADR/RID label	3
IMDG class	3
ICAO class/division	3
ADN class	3

Transport labels



14.4. Nhóm đóng gói

ADR/RID packing group	III
IMDG packing group	III
ADN packing group	III
ICAO packing group	III

14.5. Nguy hại môi trường

Môi trường chất độc hại / ô nhiễm biển



14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Không có dữ liệu.

14.7. Giao thông vận tải với số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Giao thông vận tải với số lượng lớn theo. Không có dữ liệu thích hợp.

Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

PHẦN 15: Thông tin quy định

15.1. An toàn, sức khỏe và môi trường quy định / luật cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp

Quy định quốc gia Các Hóa chất (Thông tin Hazard và đóng gói cung cấp) Quy định 2009 (SI 2009 No. 716). EH40/2005 giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc

Luật pháp EU Chất Nguy Hiểm Chỉ thị 67/548 / EEC.
Sản Phẩm Nguy Hại Chỉ thị 1999/45 / EC.
Quy định (EC) số 1272/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng 16 Tháng 12 năm 2008 về phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp (như sửa đổi).
Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng 18 Tháng 12 năm 2006 về đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) (sửa đổi).

Sức Khỏe và môi trường Quy định (EC) số 2037/2000 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng 29 tháng sáu năm 2000 về các chất làm suy giảm tầng ozone (sửa đổi). Không ai trong số các thành phần được liệt kê. Quy định (EC) 689/2008 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 17 tháng 6 năm 2008 liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất nguy hiểm (sửa đổi)

shopthuocdietcontrung.com